

Số: 80/ QĐ-THQT

Mạo Khê, ngày 28 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai quyết toán chi ngân sách và các khoản thu dịch vụ , phục vụ hỗ trợ và hoạt động giáo dục năm 2022 của trường Tiểu học Quyết Thắng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-PGD&ĐT ngày 05/01/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc giao dự toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của tổ Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của trường Tiểu học Quyết Thắng (theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thu

Đơn vị: Trường tiểu học Quyết Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 25 tháng 01 năm 2023

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 80/QĐ- THQT ngày 28/03 /2023 của trường Tiểu học Quyết Thắng)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện 2022/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
.01	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)	<u>39.138.942</u>	<u>39.138.942</u>		
	Nước uống	12.000	12.000		
	Tin học	15.702.180	15.702.180		
	Tiền Anh NNN	8.734.920	8.734.920		
	QLTT trong giờ BT	3.731.228	3.731.228		
	Tiền KNS	5.229.400	5.229.400		
	Tiền CSSKBD	5.729.214	5.729.214		
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
2	Thu sự nghiệp khác	<u>2.729.013.046</u>	<u>2.729.013.046</u>	100,0	
2.1	Nước uống	50.160.000	50.160.000	100	
2.2	Tiền ăn + phụ phí	1.518.619.500	1.518.619.500	100	
2.3	Tiền thuê CD	234.230.493	234.230.493	100	

2.4	Tiền CSSKBD	33.400.958	33.400.958	100	
2.5	Tiền BHYT	412.592.175	412.592.175	100	
2.6	Tiền điều hòa	15.072.450	15.072.450	100	
2.7	Tiền Tin học	44.514.000	44.514.000	100	
2,8	Tiền TANN	143.460.000	143.460.000	100	
2,9	Tiền QLHSBT	89.433.600	89.433.600	100	
2,1	Tiền học KNS	172.656.000	172.656.000	100	
2,11	Tiền thưởng	13.280.000	13.280.000	100	
2,12	Tiền hoàn trả BHYT	93.870	93.870	100	
2,13	Tiền thanh lý TSCĐ	1.500.000	1.500.000	100	
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
4	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
5	Hoạt động sự nghiệp khác	2.729.013.046	2.767.055.720	101,4	
5.1	Nước uống	50.160.000	50.172.000	100,0	
5.2	Tiền ăn + phụ phí	1.518.619.500	1.518.619.500	100	
5.3	Tiền thuê CD	234.230.493	234.230.493	100	
5.4	Tiền CSSKBD	33.400.958	38.033.904	113,9	
5.5	Tiền BHYT	412.592.175	412.592.175	100	
5.6	Tiền điều hòa	15.072.450	15.072.450	100	
5.7	Tiền Tin học	44.514.000	60.216.180	135,3	
2,8	Tiền TANN	143.460.000	152.194.920	106,1	
2,9	Tiền QLHSBT	89.433.600	93.164.828	104,2	
2,1	Tiền học KNS	172.656.000	177.885.400	103,0	
2,11	Tiền thưởng	13.280.000	13.280.000		
2,12	Tiền hoàn trả BHYT	93.870	93.870		
2,13	Tiền thanh lý TSCĐ	1.500.000	1.500.000		

II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.895.096.000	5.892.923.000	100,0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.584.000.000	5.584.000.000	100,0	
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	4.554.000.000	4.471.067.895	98,2	
	Mục 6000: Tiền lương	2.361.232.800	2.366.071.197	100,2	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.202.864.556	1.223.514.136	101,7	
	Mục 6150:		7.500.000		
	Mục 6200: Tiền thưởng	20.000.000	17.100.000	85,5	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	35.000.000	16.866.800	48,2	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	934.902.644	654.546.162	70,0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		185.469.600		
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	980.000.000	962.780.905	98,2	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	110.000.000	77.958.229	70,9	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	80.000.000	54.660.000	68,3	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	25.000.000	20.064.000	80,3	
	Mục 6650: Hội nghị	15.000.000	13.949.000	93,0	
	Mục 6700: Công tác phí	75.000.000	21.780.000	29,0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	100.000.000	115.563.391	115,6	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	180.000.000	161.993.785	90,0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	173.962.000	103.450.000	59,5	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	221.038.000	379.862.500	171,9	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình		13.500.000		
3	<u>Các khoản chi khác</u>			300,3	

		<u>50.000.000</u>	<u>150.151.200</u>		
	Mục 7750: Chi khác	50.000.000	150.151.200	300,3	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	311.096.000	308.923.000	99,3	
	Phụ cấp lương	47.696.000	47.696.000	100,0	
	Học bổng , hỗ trợ khác cho học sinh sinh viên...	8.400.000	8.400.000	100,0	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	6550- vật tư văn phòng	83.750.000	83.750.000	100,0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	146.550.000	144.377.000	98,5	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	22.500.000	22.500.000	100,0	
	Chi khác	2.200.000	2.200.000	100,0	

LẬP BIỂU



Vũ Thị Cúc

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thu

